

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày: 14 - 02 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- TH1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê;
2. Ông Vũ Công Đạt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H1.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt (chị H1 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2020, quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, nên ngày 01/10/2018 bà H và chị H1 có lập giấy viết tay ghi nhận việc chị H1 vay bà H số tiền 46.000.000 đồng, chị H1 ký nhận nợ, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Về lãi suất, trong số tiền nợ chị H1 xin bà H cho trả lãi hàng tháng đối với số tiền 30.000.000 đồng, còn số tiền 16.000.000 đồng chị H1 sẽ trả lãi theo ngày, mức tính lãi và số tiền lãi sẽ được tính khi chị H1 trả nợ. Bà H xác định số tiền 46.000.000 đồng toàn bộ là tiền nợ gốc không bao gồm tiền lãi, vì thực tế thì chị H1 nhiều lần vay tiền bà H, các khoản cụ

thẻ bà H không còn nhớ rõ, khi hai bên xác nhận nợ với nhau vào ngày 01/10/2018 thì số tiền nợ gốc chị H1 còn lại là 46.000.000 đồng. Đến nay chị H1 chưa trả nợ cho bà H dù bà H đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H1 trả cho bà H số tiền nợ gốc là 46.000.000 đồng. Bà H xác định ngoài giấy nợ ngày 01/10/2018 thì bà H không còn chứng cứ nào khác ghi nhận việc bà H cho chị H1 vay tiền.

Về lãi suất: Từ ngày vay đến nay chị H1 chưa trả cho bà H khoản tiền lãi nào nên bà H yêu cầu chị H1 trả lãi phát sinh trên số tiền nợ 46.000.000 đồng, theo yêu cầu khởi kiện bổ sung thì bà H yêu cầu chị H1 phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày làm đơn khởi kiện ngày 17/7/2020, mức lãi là 10%/năm, số tiền lãi là 8.285.060 đồng và yêu cầu chị H1 tiếp tục trả lãi từ ngày 18/7/2020 đến khi giải quyết xong vụ án. Tại phiên Tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, đề nghị tính lãi đến ngày xét xử vụ án, với mức lãi là 10%/năm, tương ứng mức lãi 0,83%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H1 trình bày:

Vào ngày 01/10/2018 thì tôi và bà H có chốt nợ với nhau, toàn bộ nội dung, chữ ký ghi rõ họ tên trong giấy này là do tôi viết, theo giấy chốt nợ ngày 01/10/2018, bà H có yêu cầu tôi ghi số nợ tổng cộng là 46.000.000 đồng (trong đó 16.000.000 đồng tính lãi ngày, 30.000.000 đồng tính lãi tháng), nội dung giấy ghi như vậy nhưng thực tế thì tất cả số tiền vay đều tính lãi theo ngày, mức lãi là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Số tiền 46.000.000 đồng đã bao gồm cả gốc và lãi từ các khoản vay mà tôi nhiều lần vay, còn giấy ngày 01/10/2018 là giấy chốt nợ với nhau. Nhưng số tiền gốc và lãi cụ thể bao nhiêu tôi không còn nhớ cụ thể được, cũng không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh cho việc này.

Nay tôi thừa nhận vẫn còn nợ bà H tổng số tiền 46.000.000 đồng. Tôi đồng ý trả số tiền nợ là 46.000.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị H.

Việc bà H yêu cầu tôi phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền 46.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày làm đơn khởi kiện ngày 17/7/2020 (tương ứng là 651 ngày), với mức lãi là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng), số tiền lãi cụ thể: $46.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 651 \text{ ngày} : 30 = 8.285.060 \text{ đồng}$ thì tôi mong Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật vì tôi hiện tại hoàn cảnh rất khó khăn, không có tiền để trả lãi cho bà H.

Việc bà H yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 18/7/2020 đối với số tiền 46.000.000 đồng cho đến khi giải quyết xong vụ án, với mức lãi là 10%/năm. Tôi cũng mong Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật vì tôi hiện tại hoàn cảnh rất khó khăn, không có tiền để trả lãi cho bà H.

Bà H xác định toàn bộ số tiền 46.000.000 đồng đều là tiền vay gốc thì không đúng, vì thực tế trong số tiền này đã có cả tiền gốc và tiền lãi chỉ là tôi không có chứng cứ chứng minh. Về yêu cầu tính lãi của bà H tôi không đồng ý, tôi chỉ đồng ý trả tổng số tiền 46.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc chị H1 trả cho bà H trả số tiền 46.000.000 đồng là phù hợp.

Về lãi suất: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay 46.000.000 đồng của nguyên đơn, với mức lãi được tính theo quy định của pháp luật, tính từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Nguyễn Thị H1 cư trú tại thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng bị đơn: Bị đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền 46.000.000 đồng: Căn cứ giấy vay tiền ngày 01/10/2018, lời trình bày của bà H, sự thừa nhận của chị H1, có đủ căn cứ xác định vào ngày 01/10/2018, giữa bà H và chị H1 đã lập giấy vay tiền nêu trên, ghi nhận việc chị H1 còn nợ bà H số tiền 46.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, bà H đã nhiều lần yêu cầu chị H1 trả nợ nhưng chị H1 không thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án bà H, chị H1 đều xác định bà H có nhiều lần cho chị H1 vay tiền. Tuy nhiên, bà H xác định số tiền nợ gốc còn lại theo giấy vay tiền là 46.000.000 đồng, không bao gồm việc cộng tiền lãi suất là phù hợp nội dung giấy vay tiền do hai bên xác lập. Chị H1 cho rằng số tiền nợ 46.000.000 đồng đã bao gồm cả tiền lãi suất nhưng chị H1 không nhớ cụ thể về các khoản tiền gốc, tiền lãi, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 46.000.000 đồng đã bao gồm tiền nợ gốc và lãi nên lời trình bày của chị H1 là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, việc bà H khởi kiện yêu cầu chị H1 phải trả số tiền nợ gốc 46.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Giấy mượn tiền đề ngày 01/10/2018, thể hiện trong số tiền vay 46.000.000 đồng, trong đó 16.000.000 tính lãi theo ngày, 30.000.000 đồng tính

lãi theo tháng. Chị H1 cho rằng nội dung giấy ghi như vậy nhưng thực tế số tiền vay đều tính lãi theo ngày, mức lãi là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày nhưng thực tế chị H1 chưa trả cho bà H khoản tiền lãi nào, chị H1 không đồng ý trả lãi phát sinh từ số tiền 46.000.000 đồng vì cho rằng trong số tiền 46.000.000 đồng đã bao gồm tiền lãi nhưng chị H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ý kiến của chị H1 là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa bà H và chị H1 mặc dù có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ về mức lãi, thời gian tính lãi, số tiền lãi và có tranh chấp về lãi, do chị H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ.

Bà H yêu cầu chị H1 phải trả lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày làm đơn khởi kiện ngày 17/7/2020, mức lãi 10%/năm, số tiền lãi 8.285.060 đồng là phù hợp cần chấp nhận.

Bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 18/7/2020 đến ngày xét xử vụ án (ngày 14/02/2022, tương ứng 571 ngày), với mức lãi là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, cần chấp nhận, tiền lãi được tính:

$46.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 571 \text{ ngày} : 30 = 7.266.926 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi là 15.551.986 đồng.

[2.3] Từ những phân tích, nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị H1 có nghĩa vụ trả cho bà H tổng số tiền tính đến ngày xét xử vụ án là 61.551.986 đồng, trong đó nợ gốc 46.000.000 đồng, tiền lãi 15.551.986 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn chị H1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, theo mức tính $61.551.986 \text{ đồng} \times 5\%$.

Bà H sinh năm 1949 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 244, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 61.551.986 đồng, trong đó nợ gốc 46.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử vụ án (ngày 14/02/2022) là 15.551.986 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 3.077.599 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H sinh năm 1949 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân

